

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV VIỆN THUỐC LÁ
MST: 0100100022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2019

Số: 56 /VTL-TCKT

V/v công bố thông tin của doanh nghiệp

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM PHÍA BẮC	
ĐẾN	Số: 203.....
	Ngày: 25/02/19
Chuyên: V.P.H&ĐT.V...Đ.C.	TCKT, BKS&B,
Lưu hồ sơ: V.P.H&ĐT.V.....	KTKH

Kính gửi: - Bộ Kế hoạch và Đầu tư
- Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam

b/c BTGD, H&ĐT

Thực hiện Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ quy định về việc công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước, Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá gửi công bố thông tin Báo cáo tài chính doanh nghiệp năm 2018.

Xin trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục PTDN-Bộ KH&ĐT;
- Chủ tịch Công ty;
- Ban Giám đốc;
- Lưu: VT, KTKH, TCKT.



BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

BIỂU SỐ 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Công ty TNHH một thành viên Viện Thuốc lá
(Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018)

I. Bảng cân đối kế toán năm: (Mẫu B01-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		58.909.072.845	90.342.192.959
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		23.674.870.952	2.523.231.104
1. Tiền	111	VI.01	3.674.870.952	2.523.231.104
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.367.609.012	71.313.396.455
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03a	16.050.842.693	69.989.814.282
2. Trả trước cho người bán	132		5.624.853.155	5.352.835.655
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	5.263.013.819	1.541.847.173
7. Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.571.100.655)	(5.571.100.655)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	10.632.826.975	14.002.592.101
1. Hàng tồn kho	141		10.683.700.149	14.002.592.101
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(50.873.174)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.233.765.906	2.502.973.299
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	674.323.383	417.088.122
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.559.442.523	2.085.885.177
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		
B- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	200		20.919.107.815	21.587.125.008
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04b	-	-
II. Tài sản cố định	220		14.116.590.584	15.028.946.974
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	12.507.214.638	13.416.427.286
- Nguyên giá	222		38.618.644.706	39.873.638.359
- Giá trị hao mòn (*)	223		(26.111.430.068)	(26.457.211.073)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	1.609.375.946	1.612.519.688
- Nguyên giá	228		2.008.773.850	1.948.799.450
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(399.397.904)	(336.279.762)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	597.208.331	154.130.909
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		597.208.331	154.130.909
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.205.308.900	6.205.308.900
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.205.308.900	6.205.308.900
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	198.738.225
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a		198.738.225
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		79.828.180.660	111.929.317.967

N: 0
CỘNG
HÀNH
CỐT T
VIỆN
ANH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		37.637.950.817	67.582.567.952
I. Nợ ngắn hạn	310		33.076.531.560	62.532.094.219
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	3.399.932.831	25.974.955.599
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		375.000.000	266.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	983.506.844	558.659.556
4. Phải trả người lao động	314		5.586.397.595	3.687.138.402
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	158.676.079	223.224.172
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.363.636	6.363.636
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	18.033.481.994	13.769.574.012
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a		11.694.147.403
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.533.172.581	6.352.031.439
II. Nợ dài hạn	330		4.561.419.257	5.050.473.733
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	4.561.419.257	5.050.473.733
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		42.190.229.843	44.346.750.015
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	42.617.103.903	44.694.600.085
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		38.000.000.000	38.000.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.617.103.903	6.694.600.085
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.074.723.889	6.694.600.085
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.542.380.014	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(426.874.060)	(347.850.070)
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	(426.874.060)	(347.850.070)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		79.828.180.660	111.929.317.967

00
G TY
EM H
IANH
THU
UÂN

II. Báo cáo kết quả kinh doanh (Mẫu B02-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	235.700.873.708	225.761.460.918
2. Các khoản giảm trừ	02	VII.02		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		235.700.873.708	225.761.460.918
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	207.021.840.760	198.933.316.268
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		28.679.032.948	26.828.144.650
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	972.242.446	128.812.527
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	1.647.806.652	1.839.078.743
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		1.586.281.153	1.839.001.083
8. Chi phí bán hàng	25	VII.08b	5.907.789.921	6.876.756.155
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.08a	18.042.365.684	14.070.940.492
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		4.053.313.137	4.170.181.787
11. Thu nhập khác	31	VII.06	392.579.338	8.286.432.344
12. Chi phí khác	32	VII.07	14.151.654	3.731.273.389
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		378.427.684	4.555.158.955
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.431.740.821	8.725.340.742
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VII.10	690.622.582	1.955.372.102
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	198.738.225	(198.738.225)
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51+52)	60		3.542.380.014	6.968.706.865

000
 HẠN
 VIÊN
 C LÃ
 T P H

III. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.431.740.821	8.725.340.742
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	2.157.431.582	2.095.358.979
- Các khoản dự phòng	03	50.873.174	(125.271.881)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(1.008.895)	(376.390)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.177.142.642)	(7.330.390.122)
- Chi phí lãi vay	06	1.586.281.153	1.839.001.083
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.048.175.193	5.203.662.411
- Tăng giảm các khoản thu	09	49.472.230.097	(30.785.139.609)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	3.318.891.952	15.651.084.552
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN)	11	(18.856.076.169)	(7.001.482.969)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(257.235.261)	(94.256.941)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.598.143.279)	(1.634.650.771)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(539.720.866)	(2.270.576.454)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.734.223.800	2.820.776.200
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(7.757.268.304)	(4.941.544.863)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	33.565.077.163	(23.052.128.444)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.897.441.449)	(8.276.034.488)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	205.909.091	8.161.536.396
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	971.233.551	228.436.137
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(720.298.807)	113.938.045
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	71.691.658.327	71.694.147.403
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(83.385.805.730)	(60.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.694.147.403)	11.694.147.403
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	21.150.630.953	(11.244.042.996)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.523.231.104	13.766.897.710
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.008.895	376.390
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	23.674.870.952	2.523.231.104

IV. Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH một thành viên do Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ vận chuyển hàng hóa; Sản xuất rượu, bia; mua bán rượu, bia, nước giải khát; Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; Sản xuất kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm, đồ uống; Kinh doanh thuốc lá bao; Sản xuất và kinh doanh thuốc lá lá, hạt giống, hương liệu, phụ liệu thuốc lá, thuốc lá tẩm; Sản xuất và kinh doanh phân bón chuyên dùng cho cây thuốc lá; Phân tích, giám định chất lượng nguyên liệu, phụ liệu thuốc lá, các sản phẩm thuốc lá; Kinh doanh các dịch vụ khoa học kỹ thuật, đào tạo, thông tin, hợp tác quốc tế phục vụ trong và ngoài ngành thuốc lá, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ; Dịch vụ tư vấn xây dựng quy hoạch các vùng trồng thuốc lá nguyên liệu, quy hoạch sản xuất thuốc lá điều và phụ liệu cho ngành công nghiệp thuốc lá; Trồng rừng và chăm sóc rừng.

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6- Cấu trúc doanh nghiệp: Danh sách các đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Viện Thuốc lá tại Cao Bằng
- Chi nhánh Viện Thuốc lá tại Bắc Giang
- Chi nhánh Viện Thuốc lá tại Ba Vì - Hà Nội

7- Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính: Là số liệu năm 2017. Một số khoản mục đã được phân loại cho phù hợp với Báo cáo tài chính năm 2018

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Không có

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

- 3- Nguyên tắc ghi nhận lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền: Không có
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
- a/ Chứng khoán kinh doanh: Không có
 - b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Được ghi nhận theo giá gốc
 - c/ Các khoản cho vay: Không có
 - d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Không có
 - đ/ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Không có
 - e/ Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính: Không có
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Theo từng đối tượng nợ và từng nội dung.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp nhập trước xuất trước, đích danh.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): Ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình): Phương pháp khấu hao đường thẳng.
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: không có
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Cơ sở tính là chênh lệch tạm thời.
- 11- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước: Là các khoản chi phí đã phát sinh được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Theo từng đối tượng nợ, từng nội dung.
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Theo giá gốc
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo qui định của Chế độ kế toán.

AN
C
RACH
LOT
VIET
YANH

- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí đã phát sinh chưa thanh toán tiền, được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không có
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Khoản doanh thu nhận trước.
- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không có
- 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không có
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Viện Thuốc lá.
- 20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm Viện Thuốc lá đã chuyển giao hàng hoá, đã phát hành hóa đơn tài chính cho người mua và được người mua chấp nhận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền và xác định được các chi phí liên quan tới bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi các dịch vụ đã hoàn thành đã phát hành hóa đơn tài chính cho người mua và được người mua chấp nhận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền và xác định được các chi phí liên quan tới việc cung cấp dịch vụ đó
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Được ghi nhận theo thông báo lãi tiền gửi của ngân hàng, lãi cho vay vốn được tính và ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất cho vay.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không có
 - Thu nhập khác: Được ghi nhận khi khách hàng chấp nhận thanh toán các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Viện Thuốc lá.
- 21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Ghi nhận các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu trong kỳ.
- 22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Ghi nhận giá trị vốn của hàng hóa bán ra trong kỳ.
- 23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động SXKD là tổng chi phí phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)
- 24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi nhận các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình tiêu thụ hàng hóa.
- 25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ số chênh

lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không có

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	562.816.514	674.866.028
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.112.054.438	1.848.365.076
- Tiền đang chuyển		
Cộng	3.674.870.952	2.523.231.104

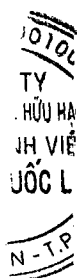
2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ

a/ Chứng khoán KD :

b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn 20.000.000.000 20.000.000.000

3- Phải thu khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a/ Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>	1.860.736.180	2.941.067.800
- Công ty TNHH và Đầu tư Đại Thành	1.530.000.000	
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Hưng Yên	247.747.500	247.747.500
- Các khoản phải thu khách hàng khác	82.988.680	575.320.300
- Công ty CPDV Thương mại Đồng Tâm		2.100.000.000
- Đầu tư lò sấy		18.000.000
<i>c/ Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	14.190.106.513	67.048.746.482
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	10.435.500.000	40.042.450.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	2.415.000.000	3.150.000.000
- Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	1.021.671.313	1.509.845.924
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	205.425.000	48.813.458
- Công ty TNHH Vinataba – Philip Morris	88.302.500	9.995.095.000
- Công ty Thương mại Thuốc lá	24.207.700	
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp		6.593.400.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn		3.789.441.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa		1.918.600.000
- Công ty Cổ phần Ngân Sơn		1.101.100
Cộng	16.050.842.693	69.989.814.282



4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a/ Phải thu ngắn hạn</i>	5.263.013.819	-	1.541.847.173	
- Phải thu người lao động	111.087.735		41.847.173	
- Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ	5.000.000.000		1.500.000.000	
- Phải thu khác	151.926.084			
Cộng	5.263.013.819		1.541.847.173	

6. Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- DNTN Minh Tùng	4.440.178.605		4.440.178.605	
- DNTN Thịnh Dung	883.174.550		883.174.550	
- CT CP XNK Hưng Yên	247.747.500		247.747.500	
Tổng cộng	5.571.100.655	-	5.571.100.655	

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	2.997.474.524	38.023.236	2.843.886.906	
- Công cụ, dụng cụ	27.330.000		19.183.000	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	859.993.754		786.059.260	
- Thành phẩm	6.798.901.871	12.849.938	10.353.462.935	
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
Tổng cộng	10.683.700.149	50.873.174	14.002.592.101	

8- Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>b/ Xây dựng cơ bản dở dang</i>	597.208.331	154.130.909
- Dự án xây dựng trụ sở Viện tại 133NT	126.614.000	
- Dự án phòng Phân tích	154.130.909	154.130.909
- Dự án cây ăn quả	316.463.422	
Cộng	597.208.331	154.130.909



9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<u>I. NGUYÊN GIÁ</u>					
1. Số dư đầu kỳ	23.729.290.144	11.648.843.429	4.068.517.808	426.986.978	39.873.638.359
2. Số tăng trong kỳ	39.454.428	71.340.909	1.074.305.455		1.185.100.792
Trong đó: - Mua sắm mới		71.340.909	1.074.305.455		1.145.646.364
- Nhận chuyển nhượng					0
- XDCB bàn giao	39.454.428				39.454.428
- Điều chuyển NB					0
3. Số giảm trong kỳ	1.826.679.741		613.414.704		2.440.094.445
Tr.đó:- Chuyển sang ccđc					0
- Chuyển nhượng tài sản					0
- Thanh lý tài sản	1.826.679.741		613.414.704		2.440.094.445
4. Số dư cuối kỳ	21.942.064.831	11.720.184.338	4.529.408.559	426.986.978	38.618.644.706
Trong đó: - Chưa sử dụng					
- Đã khấu hao hết					
<u>II. GIÁ TRỊ ĐÃ HAO MÒN</u>					
1. Số đầu kỳ	12.443.442.126	11.278.224.404	2.349.168.855	386.375.688	26.457.211.073
2. Tăng trong kỳ	833.637.388	44.485.367	140.877.690	4.620.000	1.023.620.445
Trong đó: - Trích KH	1.669.964.803	90.096.052	325.012.585	9.240.000	2.094.313.440
- Tính hao mòn					0
- Nhận nội bộ					0
3. Giảm trong kỳ	1.826.679.741		613.414.704		2.440.094.445
Tr.đó:- Chuyển sang DC					0
- Thanh lý tài sản	1.826.679.741		613.414.704		2.440.094.445
- Chuyển nhượng tài sản					0
4. Số cuối kỳ	12.286.727.188	11.368.320.456	2.060.766.736	395.615.688	26.111.430.068
<u>III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI</u>					
1. Số đầu kỳ	11.285.848.018	370.619.025	1.719.348.953	40.611.290	13.416.427.286
2. Số cuối kỳ	9.655.337.643	351.863.882	2.468.641.823	31.371.290	12.507.214.638

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: Không

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.749.039.074 đồng.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 đồng.

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: Không

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<u>I. NGUYÊN GIÁ</u>						
Số dư đầu kỳ	1.872.799.450			76.000.000	0	1.948.799.450
Tăng trong kỳ	59.974.400	0	0	0	0	59.974.400
- Mua trong năm						
- Tăng do hợp nhất KD						
- Tăng khác	59.974.400					59.974.400
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1.932.773.850			76.000.000	0	2.008.773.850
<u>II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</u>						
Số dư đầu năm	260.279.762			76.000.000	0	336.279.762
Tăng trong kỳ	31.213.324	-	-	0	0	31.213.324
- Khấu hao trong kỳ	63.118.142					63.118.142
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	323.397.904			76.000.000	0	399.397.904
<u>III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI</u>						
Tại ngày đầu kỳ	1.612.519.688	-	-	0	0	1.612.519.688
Tại ngày cuối kỳ	1.609.375.946	-	-	0	0	1.609.375.946

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: Không

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 76.000.000 đồng.

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Không

13- Chi phí trả trước

a/ Ngắn hạn

- Các khoản khác

Cộng

Cuối kỳ

674.323.383

674.323.383

674.323.383

Đầu năm

417.088.122

417.088.122

417.088.122

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a/ Các khoản phải trả người bán</i>	3.396.632.273	3.396.632.273	24.279.339.346	24.279.339.346
- CT TNHH đầu tư PT Tâm Thịnh	2.352.000.000	2.352.000.000		
- CT TNHH và GNVТ Trang Huy	339.514.890	339.514.890	1.846.020.876	1.846.020.876
- CT CP xây dựng Contech	150.000.000	150.000.000	1.139.525.900	1.139.525.900
- CT TNHH Cường Lập			16.343.460.000	16.343.460.000
- DN tư nhân An Gia	95.036.387	95.036.387	95.036.387	95.036.387
- CT TNHH TM và XD Hà Phương			3.060.000.000	3.060.000.000
- Các đối tượng khác	460.080.996	460.080.996	1.795.296.183	1.795.296.183
<i>d/ Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	3.300.558	3.300.558	1.695.616.253	1.695.616.253
- Công ty cổ phần Ngân Sơn	3.300.558	3.300.558	1.695.616.253	1.695.616.253
Tổng cộng	3.399.932.831	3.399.932.831	25.974.955.599	25.974.955.599

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực	Cuối kỳ
			nộp trong năm hoặc được hoàn	
<i>a/ Phải nộp</i>	558.659.556	2.594.693.389	2.169.846.101	167.401.589
- Thuế GTGT hàng nội địa	92.978.269	85.068.335	102.638.358	75.408.246
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	309.703.407	690.622.582	539.720.866	460.605.123
- Thuế nhà đất	-	76.291.552	76.291.552	-
- Tiền thuê đất	-	826.546.884	826.546.884	-
- Thuế môn bài	-	10.000.000	10.000.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	155.977.880	899.628.602	608.113.007	447.493.475
- Thuế khác	-	6.535.434	6.535.434	-

<i>d/ Phải thu</i>				
- Thuế GTGT hàng nội địa				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế nhà đất				
- Tiền thuê đất				
- Thuế môn bài				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế khác				

18- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a/ Ngắn hạn</i>	158.676.079	223.224.172
- Các khoản khác	158.676.079	223.224.172
Cộng	158.676.079	223.224.172

19- Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a/ Ngắn hạn</i>		
- Kinh phí công đoàn		1.335.590
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp		6.327.626.751
- TCT Thuốc lá Việt Nam (Quỹ trồng và CBNL)	6.342.745.885	
- TCT Thuốc lá Việt Nam (Quỹ đầu tư PT)	2.090.612.060	
- TCT Thuốc lá Việt Nam (LN còn lại năm 2017)	678.209.260	274.106.780
- Quỹ trồng và CBNL Viện Thuốc lá	8.921.914.789	7.166.504.891
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	18.033.481.994	13.769.574.012

<i>b/ Dài hạn</i>		
- TCT thuốc lá Việt Nam (Quỹ trồng và CBNL) (GTCL của TSCĐ ĐT bằng QT và CBNLTCT)	45.675.327	60.794.461
- Quỹ trồng và CBNL Viện Thuốc lá (GTCL của TSCĐ ĐT QT và CBNL Viện TL)	4.515.743.930	4.989.679.272
Cộng	4.561.419.257	5.050.473.733

20- Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a/ Ngắn hạn</i>	6.363.636	6.363.636
- Tập đoàn Viettel	6.363.636	6.363.636
Cộng	6.363.636	6.363.636

25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Vốn chủ sở hữu	44.694.600.085	520.069.836		45.214.669.921
1. Nguồn vốn kinh doanh	38.000.000.000	-	-	38.000.000.000
a - Nguồn vốn cố định	19.403.607.545	-	-	19.403.607.545
- Nguồn tự bổ sung	12.102.937.138			12.102.937.138
- Nguồn ngân sách	7.300.670.407			7.300.670.407
b - Nguồn vốn lưu động	18.596.392.455	-	-	18.596.392.455
- Nguồn tự bổ sung	18.596.392.455			18.596.392.455
- Vốn ngân sách				-
2. Quỹ đầu tư phát triển		2.090.612.060	2.090.612.060	-
3. Quỹ dự phòng tài chính				-
4. LN sau thuế chưa phân phối	6.694.600.085	3.542.380.014	5.619.876.196	4.617.103.903
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB (TBS)	-			-

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	(347.850.070)	2.730.223.800	2.809.247.790	(426.874.060)
1. Nguồn kinh phí	(347.850.070)	2.730.223.800	2.809.247.790	(426.874.060)
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	-			-
Tổng cộng	44.346.750.015	8.363.215.874	10.519.736.046	42.190.229.843

Nguyên nhân tăng giảm vốn chủ sở hữu:

1/ Vốn kinh doanh:

* Tăng:

* Giảm:

4/ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

* Tăng: 3.542.380.014 đồng (LN từ SXKD năm 2018)

* Giảm: 5.619.876.196 đồng (Tạm phân phối LN năm 2017) trong đó:

- Chuyển Quỹ ĐTPT về TCT TLVN theo BB làm việc ngày 18/12/2018: 2.090.612.060 đồng

- Chuyển lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ về Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam theo BB làm việc ngày 18/12/2018: 404.102.480 đồng

- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2017: 3.125.161.656 đồng

28- Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán:

c/ Ngoại tệ các loại

- USD

d/ Nợ khó đòi đã xử lý

- UBND huyện Trà Lĩnh

- Phòng NN và PTNT huyện Trà Lĩnh

- Công ty cổ phần Hồng Lợi

- Công ty TNHH Hoàng Thanh

- Công ty TNHH Mai Thanh

- Hộ KD cá thể Hòa Lộc

- DNTN Nguyễn Thị Dung

- DNTN Chính Phương

- Công ty TNHH Vạn Hạnh

- Công ty TNHH Song Bảo

- HTX nông nghiệp Tấn Lộc

Cộng

	Kỳ này	Cùng kỳ
(347.850.070)	(347.850.070)	(134.612.760)
2.730.223.800	2.730.223.800	1.639.440.680
2.809.247.790	2.809.247.790	2.328.143.216
(426.874.060)	(426.874.060)	(823.315.296)

Kỳ này

Cùng kỳ

1.415

1.425

Cuối kỳ

Đầu năm

2.600.000

2.600.000

64.418.000

64.418.000

99.550.000

99.550.000

122.984.210

122.984.210

466.968.100

466.968.100

89.058.686

89.058.686

75.068.980

75.068.980

51.196.786

51.196.786

28.000.000

28.000.000

170.000.000

170.000.000

8.034.359

8.034.359

1.157.879.121

1.157.879.121

Năm 2016, Công ty đã xử lý xóa nợ đối với một số khoản nợ được đánh giá không có khả năng thu hồi với tổng số tiền là: 1.192.308.069 đồng và dùng nguồn dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập để bù đắp.

Năm 2017 Chi cục thi hành án Huyện Trảng Bàng Tây Ninh đã chuyển cho Viện Thuốc lá số tiền: 34.428.948 đồng từ việc thi hành án đối với Công ty TNHH Hoàng Thanh theo quyết định 05/QĐ-THA ngày 25/10/2007 của Thi hành án dân sự Huyện Trảng Bàng.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ này	Cùng kỳ
1- Tổng doanh thu bán hàng và dịch vụ		
<i>a/ Doanh thu</i>		
- Doanh thu bán hàng	225.458.483.483	213.768.408.628
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.242.390.225	11.993.052.290
Cộng	235.700.873.708	225.761.460.918
<i>b/ Doanh thu đối với các bên liên quan</i>		
- Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	5.648.337.152	6.221.194.018
- Công ty thương mại Thuốc lá	88.028.000	94.003.000
- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	217.936.000	153.258.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	46.017.772.000	40.671.498.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	54.745.480.000	46.962.485.904
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	6.073.112.000	7.843.581.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	4.703.286.000	8.631.990.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	49.550.000	43.225.000
- Công ty Cổ phần Hòa Việt	5.720.000	156.000
- Công ty Cổ phần Ngân Sơn	635.140.000	482.296.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	16.415.915.000	5.035.479.000
- Công ty TNHH Vinataba- PhilipMorris	14.459.096.000	20.647.009.400
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	2.904.515.000	18.525.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	9.546.450.000	8.150.629.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Hải Phòng	66.472.000	57.813.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	5.059.100.000	6.611.925.000
- Công ty TNHH liên doanh Vina BAT	80.275.000	92.625.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	18.525.000	24.155.000
- Trung tâm đào tạo	14.044.000	
Cộng	166.748.753.152	151.741.847.322
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	Kỳ này	Cùng kỳ
- Hàng bán bị trả lại		



Cộng

	Kỳ này	Cùng kỳ
3- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn hàng bán	197.327.107.373	188.062.049.911
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	9.643.860.213	10.871.266.357
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	50.873.174	
Cộng	207.021.840.760	198.933.316.268
4- Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Cùng kỳ
- Lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	635.232.866	107.614.507
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	109.560.285	20.821.630
- Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh	1.008.895	376.390
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	226.440.400	
Cộng	972.242.446	128.812.527
5- Chi phí tài chính	Kỳ này	Cùng kỳ
- Lãi tiền vay	1.586.281.153	1.839.001.083
- Khác	11.800	77.600
- Chiết khấu thanh toán cho người mua	61.513.699	
- Chênh lệch lỗ tỷ giá phát sinh		
Cộng	1.647.806.652	1.839.078.743
6- Thu nhập khác	Kỳ này	Cùng kỳ
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	205.909.091	8.161.536.396
- Các khoản khác	186.670.247	124.895.948
Cộng	392.579.338	8.286.432.344
7- Chi phí khác	Kỳ này	Cùng kỳ
- GTCL TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		3.729.421.389
- Các khoản bị phạt	363.654	1.852.000
- Các khoản khác	13.788.000	
Cộng	14.151.654	3.731.273.389
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Cùng kỳ
<i>a/ Chi phí quản lý doanh nghiệp</i>		
Chi phí lương nhân viên	9.403.494.097	6.798.516.063
Các khoản trích theo lương	1.180.170.082	936.873.929
Các khoản dự phòng		
Các khoản chi phí QLDN khác	7.458.701.505	6.335.550.500

Cộng	18.042.365.684	14.070.940.492
<i>b/ Chi phí bán hàng</i>	Kỳ này	Cùng kỳ
Chi phí lương nhân viên	33.788.976	40.000.000
Các khoản trích theo lương	7.941.410	16.115.763
Chi phí vận chuyển thuê ngoài	4.699.211.574	5.314.472.848
Chi phí thuê kho, bãi	170.768.268	319.815.968
Các khoản chi phí bán hàng khác	996.079.693	1.186.351.576
Cộng	5.907.789.921	6.876.756.155
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yêu tố	Kỳ này	Cùng kỳ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	176.921.796.293	174.305.541.162
Chi phí nhân công	22.481.364.540	20.283.565.395
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.140.431.582	2.095.358.979
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.128.905.302	16.499.288.010
Chi phí bằng tiền khác	7.922.651.192	6.213.462.504
Cộng	224.595.148.909	219.397.216.050
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Cùng kỳ
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	690.622.582	1.955.372.102
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		
Cộng	690.622.582	1.955.372.102
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này	Cùng kỳ
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		198.738.225
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	198.738.225	
Cộng	198.738.225	198.738.225
VIII. Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Kỳ này	Cùng kỳ
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	71.691.658.327	71.694.147.403
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		
Cộng	71.691.658.327	71.694.147.403
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước trong kỳ	83.385.805.730	60.000.000.000
Tiền trả nợ vay dới hình thức khác		
Cộng	83.385.805.730	60.000.000.000

IX. Những thông tin khác: Không



V. Ý kiến kiểm toán:

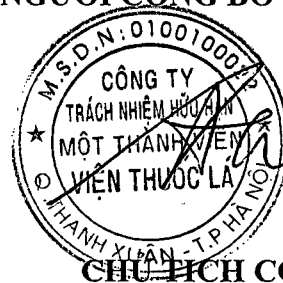
Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cơ sở kiểm toán ngoại trừ: Tại báo cáo kiểm toán số 21/2018/KT-AVI-TC2 ngày 04/05/2018 của Công ty TNHH Kiểm toán An Việt đối với Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty, Kiểm toán viên đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ do hạn chế phạm vi kiểm toán liên quan đến các giao dịch phát sinh để hình thành nên số dư khoản phải thu DNTN Minh Tùng, DNTN Thịnh Dung và khoản phải trả DNTN An Gia (phát sinh từ năm 2011 và 2012 tại Chi nhánh Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá tại thành phố Hồ Chí Minh và đã được bàn giao về Văn phòng Công ty do Chi nhánh đã giải thể trong kỳ hoạt động 2015). Trong năm 2018, Công ty đã thực hiện ký hợp đồng dịch vụ pháp lý với Công ty TNHH MTV Việt Thanh để thực hiện thủ tục khởi kiện với DNTN Minh Tùng, DNTN Thịnh Dung, Công ty TNHH Song Bảo và đã thực hiện nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh đối với DNTN Thịnh Dung. Công ty đánh giá việc tiếp tục thực hiện lập dự phòng 100% giá trị khoản phải thu là cần thiết và đang tiếp tục thực hiện các biện pháp thu nợ. Chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng từ những vấn đề nêu trên đến các số liệu và thông tin đang trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục PTDN-Bộ KH & ĐT
- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam;
- Chủ tịch Công ty;
- Ban Giám đốc;
- Lưu: VT, TCKT, KTKH

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



CHỦ TỊCH CÔNG TY
Đỗ Văn Đạt